

# 鹿島学園高等学校

Trường THPT Học viện Kashima

## 留学生募集要項

Hướng dẫn tuyển sinh du học

2017年9月・2018年4月入学生

Cho các em học sinh nhập học kỳ tháng 09/2017 và tháng 04/2018



# 鹿島学園高等学校

## 1 募集時期 Thời gian tuyển sinh

入学時期 Thời gian Nhập học	出願期間 Thời gian nộp hồ sơ	申請書類提出期間 Hạn cuối nộp hồ sơ
2017年9月入学 Nhập học kỳ tháng 09/2017	2017年3月1日～4月30日 2017.3.1 ~ 2017.4.30	5月1日～5月30日 2017.5.1 ~ 2017.5.30
2018年4月入学 Nhập học kỳ tháng 04/2018	2017年9月1日～10月31日 2017.9.1 ~ 2017.10.31	11月1日～11月30日 2017.11.1 ~ 2017.11.30

## 2 出願資格 Điều kiện dự tuyển

- ① 高等学校卒業資格を有しないこと。  
Chưa tốt nghiệp Trung học Phổ thông.
- ② 入学時、満20歳以下であること。  
Chưa đủ 20 tuổi tính tại thời điểm nhập học.
- ③ 日本で学習する目的が明確であり、目的実現のために絶えず努力できること。  
Hiểu rõ mục đích của việc đi du học tại Nhật Bản và cố gắng hết sức để hoàn thành mục tiêu giáo dục của mình.
- ④ 日本の法律や慣習、及び本校の規則を遵守できること。※1  
Hiểu và chấp hành pháp luật, phong tục tập quán, thói quen của Nhật Bản, cũng như những quy định, nguyên tắc đối với học sinh trong trường.
- ⑤ 容姿が高校生として適切であること。※2  
Học sinh cần xây dựng nề nếp, tác phong, ăn mặc, đầu tóc phù hợp, đúng với quy định của Nhà trường.
- ⑥ 学費及び生活費の経費を支弁する者がいること。  
Học sinh phải có người bảo lãnh hoặc người bảo trợ tài chính để chi trả học phí và sinh hoạt phí khi theo học tại trường.
- ⑦ 中学校を既に卒業もしくは入学時までには卒業見込みであること。※3  
Phải tốt nghiệp Trung học cơ sở hoặc sẽ tốt nghiệp trước khi bắt đầu nhập học.
- ⑧ 日本語学習歴があることを証明できること。  
Các giấy tờ chứng minh được quá trình đã học Tiếng Nhật.
- ⑨ 以下の日本語能力を有していること。 Trình độ năng lực Nhật ngữ phải đạt đủ điều kiện dưới đây khi nhập học

	3年半コース入学 3 & half year course enrollment	高校1年4月入学 1st year spring semester enrollment	高校1年9月入学 1st year fall semester enrollment	高校2年4月入学 2nd year spring semester enrollment	高校2年9月入学 2nd year fall semester enrollment
日本語能力 Japanese ability	JLPT N5 レベル J.TEST F 級レベル JLPT N5 Level J.TEST F Level	JLPT N3 レベル J.TEST 準 D 級レベル JLPT N3 Level J.TEST Pre-D Level	JLPT N2 レベル J.TEST C 級レベル JLPT N2 Level J.TEST C Level	JLPT N2 取得済 JLPT N2 obtained	

### ◆ 注意事項

- ※1 校則違反や無断帰国の場合、退学処分になることもある。  
Các trường hợp vi phạm quy định của nhà trường hay trở về nước mà không báo hoặc chưa có sự cho phép, có thể sẽ bị buộc thôi học.
- ※2 長髪・染髪・刺青・ピアス等は認めない。入学後、刺青等が発覚した場合、退学処分になることもある。  
Nhà trường không chấp nhận học sinh để tóc dài, nhuộm tóc, xăm trổ, đeo khuyên tai... đến lớp. Sau khi nhập học, nếu nhà trường phát hiện trường hợp học sinh xăm trổ có thể sẽ bị buộc thôi học.
- ※3 高校在学中の転編入も可。但し、高校2年9月転編入までとする。  
Học sinh đang học Trung học phổ thông cũng có thể chuyển đến nhập học tại Trường tuy nhiên Nhà trường chỉ tiếp nhận nhập học cho đến hết kỳ nhập học tháng 9 năm thứ 2 THPT (tương đương lớp 11).

### 3 受験料 Lệ phí dự thi

20,000 円を願書提出時に納付 Lệ phí khi nộp đơn dự thi là 20,000 yên.

### 4 入学試験 Thi tuyển sinh đầu vào

書類審査、筆記試験（日本語・英語・数学）、面接の結果で総合的に合否を判断

Nhà trường xét tuyển thí sinh nhập học dựa trên tiêu chí tổng hợp bao gồm kết quả xét duyệt hồ sơ, các bài kiểm tra viết (Tiếng Nhật, Tiếng Anh, Toán) và bài thi phỏng vấn.

### 5 出願書類 Hồ sơ đăng ký

- ① 出願書類は、本人・経費支弁者が自筆で漏れのないよう記入し、間違いのない事を確認し、サインまで行う。  
Tất cả đơn phải được học sinh và người bảo lãnh điền đầy đủ bằng tay, đảm bảo không có gì sai sót và ký đầy đủ.
- ② 願書は別紙「記入上の注意点」を参照しながら記入すること。  
Khi điền vào đơn nên tham khảo phần hướng dẫn “Các điểm cần chú ý khi điền vào đơn dự tuyển” đính kèm.
- ③ 訂正、修正は不可。記入ミスがあった場合は、新しい用紙に書き直すこと。  
Đơn đã sửa chữa, tẩy xóa đều không được chấp nhận, trường hợp điền sai cần viết lại vào đơn mới.
- ④ 日本語以外で作成された全ての書類には、日本語訳文を添付すること。  
Bất kỳ giấy tờ tài liệu nào không phải là tiếng Nhật đều phải có bản dịch tiếng Nhật. đính kèm.
- ⑤ 公的機関による証明書類の有効期間は、発行後3か月以内が原則なので注意すること。  
Cần chú ý là theo nguyên tắc tất cả những giấy tờ do cơ quan nhà nước cung cấp chỉ có hiệu lực trong vòng 3 tháng kể từ ngày phát hành.
- ⑥ 書類は全てA4判サイズで統一すること。また、両面に印刷せず、片面だけに印刷すること。  
Tất cả các giấy tờ hồ sơ cần phải được để thống nhất ở khổ A4. Không nên in 2 mặt mà chỉ in 1 mặt.

#### ◆ 本人に関する書類 Chuẩn bị hồ sơ cá nhân

	書類名	備考
①	入学願書 Đơn xin nhập học	本校所定のものに本人が自筆で記入 Học sinh tự điền bằng tay vào mẫu đơn Nhà trường cung cấp
②	写真3枚（たて4cm×よこ3cm） 4cm x 3cm 3 ảnh chân dung cỡ	プリンター等で普通紙に印刷したものは不可 Không nộp ảnh được in trên giấy thường bằng máy in...
③	誓約書 Bản cam kết	内容を理解した上で署名 Ký tên sau khi đã đọc hiểu và đồng ý với nội dung trong cam kết.
④	中学校の卒業証書の写し Bản sao của Giấy Chứng Nhận đã tốt nghiệp THCS hoặc sẽ tốt nghiệp vào thời điểm khi nhập học..	中学校在学中の場合は、卒業見込証明書の原本 Trường hợp hiện đang là học sinh Trung học cơ sở, cần nộp bản gốc của Giấy chứng nhận sẽ tốt nghiệp (Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời).
⑤	在籍している学校が発行する在学証明書と成績証明書 Giấy xác nhận học sinh/sinh viên và bảng điểm của trường đang	中学の場合は不要 Không cần nộp nếu là học sinh Trung học cơ sở.

	theo học cấp cho	
⑥	<p>日本語学習歴を証明する書類 Các giấy tờ chứng minh quá trình học Tiếng Nhật</p> <p>1) 日本語教育機関発行の学習証明書 個人指導の場合は、本校所定様式に記入 Giấy chứng nhận đã hoàn thành các khóa tiếng Nhật được cấp bởi các cơ quan, tổ chức, trung tâm đào tạo tiếng Nhật. Trong trường hợp học sinh tự học tiếng Nhật mà không tham gia khóa học nào cần điền theo mẫu do nhà trường cung cấp.</p> <p>2) 日本語能力試験の成績表写し Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi của Kỳ thi Năng lực Nhật ngữ</p>	<p>1) 学習証明書は原本 中学や高校での学習歴の場合 は、 ③の成績証明書のみ提出で可 Giấy chứng nhận đã học tiếng Nhật phải là bản gốc. Trong trường hợp học sinh học tiếng Nhật ở trường THCS hoặc THPT thì chỉ cần nộp bảng điểm cũng được.</p> <p>2) 受験した場合 Trong trường hợp học sinh đã dự thi và có kết quả.</p>
⑦	<p>人口登記証の写しと家族全員分の身分証の写し certificate of registered matters Bản sao sổ hộ khẩu và bản sao Chứng minh thư Nhân dân của toàn bộ thành viên trong gia đình.</p>	<p>本人の身分証の写しも含 Bao gồm cả bản sao Chứng minh thư nhân dân của Học sinh.</p>
⑧	<p>親族関係公証書 Giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân.</p>	
⑨	<p>パスポートの写し Bản photo hộ chiếu</p>	<p>パスポート未取得の場合は不要 日本への渡航歴がある場合、その印が 押されているページの写しも提出 Không cần nộp nếu chưa có hộ chiếu. Trường hợp nếu đã từng đến Nhật, cần nộp bản sao của cả trang đã đóng dấu.</p>

◆ 経費支弁者に関する書類 Các giấy tờ liên quan đến người hỗ trợ tài chính

1. 経費支弁者が日本以外の国に在住の場合 Trường hợp người bảo lãnh không sống tại Nhật	
①	<p>経費支弁書 Đơn cam kết hỗ trợ tài chính</p>
②	<p>在職証明書（会社員の場合） Giấy chứng nhận làm việc tại công ty (Trong trường hợp là nhân viên công ty) 営業許可証（会社役員・自営業者の場合） Giấy phép kinh doanh (Trong trường hợp là chủ doanh nghiệp hoặc kinh doanh tư nhân)</p> <p>勤続年数のわかるもの Giấy tờ có thể xác minh được số năm làm việc liên tục (Giấy chứng nhận làm việc)</p>
③	<p>過去1年分の収入証明書 Giấy chứng minh thu nhập trong 1 năm gần nhất.</p> <p>在職証明書に収入の記載があれば不要 Không cần nếu thu nhập được ghi trong Giấy chứng nhận làm việc.</p>
④	<p>預金残高証明書 Giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng</p>
⑤	<p>出願者と経費支弁者の関係を証明する書類 Giấy tờ chứng minh quan hệ giữa người bảo lãnh và học sinh</p> <p>※人口登記証に経費支弁者の記載がない場合に限り必要（親族関係公証書など） Cần thiết phải nộp khi trong sổ hộ khẩu gia đình không có thông tin của người bảo lãnh (nộp giấy chứng minh quan hệ nhân thân..)</p>
⑥	<p>身分証の写し Bản sao Chứng minh thư Nhân dân.</p> <p>本人に関する書類で提出済の場合は不要</p>

2. 経費支弁者が日本在住の場合		Trường hợp người bảo lãnh sống tại Nhật
①	経費支弁書 Đơn cam kết hỗ trợ tài chính	
②	在職証明書（会社員の場合） Giấy chứng nhận làm việc tại công ty (Trong trường hợp là nhân viên công ty) 営業許可証（会社役員・自営業者の場合） Giấy phép kinh doanh (Trong trường hợp là chủ doanh nghiệp hoặc kinh doanh tư nhân)	勤続年数のわかるもの Giấy tờ có thể xác minh được số năm làm việc liên tục (Giấy chứng nhận làm việc)
③	過去1年分の収入証明書 Giấy chứng minh thu nhập trong 1 năm gần nhất.	在職証明書に収入の記載があれば不要 Không cần nếu thu nhập được ghi trong Giấy chứng nhận làm việc.
④	預金残高証明書 Giấy chứng nhận số dư tiền gửi ngân hàng	
⑤	住民票または登録原票記載事項証明書 Phiếu công dân hoặc Giấy chứng minh các hạng mục ghi trên cuống của thẻ đăng ký	世帯全員分 Của tất cả thành viên trong hộ gia đình
⑥	身分証の写し 本 sao Chứng minh thư Nhân dân.	
⑦	出願者と経費支弁者の関係を証明する書類 Giấy tờ chứng minh quan hệ nhân thân giữa người bảo lãnh và học sinh	※人口登記証に経費支弁者の記載がない場合に限り必要 (戸籍謄本、登録原票記載事項証明書など) Cần thiết phải nộp khi trong sổ hộ khẩu gia đình không có thông tin của người bảo lãnh. (Sổ hộ tịch, Giấy chứng minh các hạng mục ghi trên cuống của thẻ đăng ký)

※入国管理局からの要請で、上記以外にも追加書類が必要になることがある。

Theo yêu cầu từ Cục Quản lý xuất nhập cảnh, có thể có thêm các tài liệu cần thiết khác cần bổ sung ngoài những tài liệu đã nêu ở trên.

## 6 学費等 Học phí

①入学時納入金 = 370,000 円 Lệ phí cần nộp khi nhập học = 370,000 yên

内訳 Chi tiết bao gồm

入学金 = 170,000 円、留学生管理費 = 80,000 円、学用品代・学校保険料・その他（空港までの送迎費等） = 120,000 円

Phí nhập học = 170,000 yên, Phí quản lý du học sinh = 80,000 yên, phí đồ dùng học sinh/ bảo hiểm/ khác (đón học sinh từ sân bay = 120,000 yên).

②年間納入金 = 1,380,000 円 Tổng số tiền học phí trong 1 năm = 1,380,000 yên

内訳（年額） Chi tiết bao gồm (tính theo năm)

学費 授業料 = 300,000 円、課外指導料 = 80,000 円、施設拡充費 = 130,000 円、生徒会費 = 24,000 円、PTA 会費 = 12,000 円

Học phí Học phí = 3000,000 yên, Phí hướng dẫn ngoại khóa = 80,000 yên,

Phí cơ sở vật chất thiết bị = 130,000 yên, Phí hội viên học sinh = 24,000 yên, Hội phí PTA = 12,000 yên

寮費 部屋代・水道光熱費（1 部屋 3 人使用） = 180,000 円、寮施設費 = 39,000 円  
寮生支部会費 = 20,000 円

Phí ký túc xá Tiền phòng/ Tiền điện, ga, nước sinh hoạt (3 học sinh/1 phòng) = 180,000 yên, Phí cơ sở vật chất ký túc xá = 39,000 yên, Lệ phí hội viên ký túc xá = 20,000 yên

食費 3 食費 = 540,000 円

Chi phí tiền ăn 3 bữa 1 ngày = 540,000 yên

その他 教科書代、副教材費、進路指導行事費、国民健康保険料等 = 55,000 円

Chi phí khác Tiền sách giáo khoa, phí dụng cụ học tập, phí sự kiện hướng dẫn nghề nghiệp, phí Bảo hiểm Y tế Quốc dân = 55,000 yên

### ◆ 注意事項 Chú ý

※ 学費は原則として一括払い。

Theo nguyên tắc học phí phải được thanh toán trong 1 lần.

※ 校則違反や無断・無許可帰国により退学処分になった場合、一切の学費返金はない。

Các trường hợp bị buộc thôi học do vi phạm quy định của Nhà trường hay tự ý về nước mà chưa được cho phép đều sẽ không được hoàn trả học phí.

※ ①の入学時納入金（入学金、留学生管理費、学用品・学校保険料・その他）は、初年度のみ納入。

②の年間納入金は、2 年目以降も納入。

Lệ phí cần nộp khi nhập học (①) (phí nhập học, phí quản lý du học sinh, phí đồ dùng học sinh/ bảo hiểm/ khác) sẽ chỉ phải đóng trong năm đầu tiên khi bắt đầu nhập học.

Lệ phí đóng hằng năm (②) vẫn phải đóng từ năm thứ 2 trở đi.

※ 学用品の内訳は、夏服、冬服、ワイシャツ（長袖、半袖各 1 枚）、ネクタイ（女子はリボン）、ベルト、靴下（3 足）、通学靴、上履き、グランドシューズ、半袖体操着、ジャージ、ハーフパンツ、通学鞆。

Đồ dùng học sinh bao gồm đồng phục mùa hè & mùa đông, áo sơ mi (1 dài tay, 1 ngắn tay), cà vạt (đối với nữ: đeo nơ), thắt lưng, tất (3 đôi), giày đi học, giày đi trong nhà, giày thể thao, đồ thể dục ngắn tay, áo khoác thể dục, quần short lửng và cặp sách đi học.

※ ビザ更新料、修学旅行費、各種検定料、検定試験会場までの交通費などは含まれていない。

Những chi phí trên không bao gồm phí gia hạn visa, phí du lịch học tập ngoại khóa, phí thi, kiểm tra các loại, phí giao thông đến hội trường thi...

※ この学費は 2017 年 9 月から 2018 年 4 月までの入学者に適用する。

Học phí nêu trên được áp dụng cho các học sinh nhập học từ tháng 09/2017 đến tháng 04/2018.

## 学費返金規定 Chính sách hoàn trả học phí

- ① 在留資格認定証明書は交付されたがビザの申請を行わず来日しなかった場合  
Trong trường hợp giấy xác nhận tư cách lưu trú đã được cấp nhưng học sinh không tiến hành làm thủ tục xin visa và không đến Nhật.  
 条件：入学許可書、在留資格認定証明書を返却  
Điều kiện hoàn trả: Học sinh cần trả lại Giấy phép nhập học và Giấy xác nhận tư cách lưu trú cho Trường.  
 返金：入学金を除く全納入金を返金  
Số tiền hoàn trả: Toàn bộ số tiền đã nộp trừ phí nhập học
- ② 在外公館でビザの申請をしたが認められず来日できなかった場合  
Trường hợp Đại sứ quán nước sở tại từ chối cấp visa và học sinh không thể đến Nhật.  
 条件：入学許可書の返却と在外公館においてビザが発給されなかったことの証明書を提出  
Điều kiện hoàn trả: Trả lại Giấy phép nhập học và nộp Giấy chứng minh không được cấp visa cho Trường.  
 返金：入学金を除く全納入金を返金  
Số tiền hoàn trả: Toàn bộ số tiền đã nộp trừ phí nhập học
- ③ ビザを取得したが、来日前に入学を辞退した場合  
Trường hợp đã được cấp visa nhưng vì hoàn cảnh riêng nên từ chối nhập học trước khi đến Nhật.  
 条件：入学許可書の返却とビザが未使用で失効が確認できる書類を提出  
Điều kiện hoàn trả: Trả lại Giấy phép nhập học và nộp giấy xác nhận rằng visa vô hiệu lực do không sử dụng cho Trường.  
 返金：入学金を除く全納入金を返金  
Số tiền hoàn trả: Toàn bộ số tiền đã nộp trừ phí nhập học.
- ④ 入学したが、途中退学や転学した場合  
Trường hợp học sinh sau khi nhập học nhưng thôi học giữa chừng hay chuyển trường  
 返金：入学時納入金及び退学日、転出日を含む在籍月分を除く授業料・寮費・食費を返金  
Số tiền hoàn trả: Nhà trường hoàn trả lại tiền học, phí ký túc xá, chi phí tiền ăn của toàn bộ các tháng còn lại trong năm học trừ đi tháng mà học sinh thôi học hay chuyển trường.
- ※ 受験料はいかなる理由があっても返金しない。  
Lệ phí thi sẽ không được hoàn trả lại với bất kỳ lý do nào.
- ※ 返金の場合、送金手数料は申請者負担とする。  
Trong mọi trường hợp hoàn trả học phí, phí chuyển khoản sẽ do người yêu cầu hoàn trả học phí thanh toán.

### 7 学校指定振込口座 Thông tin tài khoản ngân hàng của trường

NAME OF BANK (銀行名)	THE JOYO BANK LTD (株式会社 常陽銀行)
BRANCH (支店名)	KASHIMA BRANCH (鹿嶋支店)
ACCOUNT NO. (口座番号)	036-1592258
ACCOUNT NAME (口座名義)	KASHIMAGAKUEN HIGHSCHOOL (鹿島学園高等学校)
SWIFTNO (銀行番号)	JOYOJPJXXX
BANK ADDRESS (銀行住所)	1-10-12 KYUCHU KASHIMA-SHI IBARAKI-KEN, JAPAN (日本国茨城県鹿嶋市宮中 1-10-12)
SCHOOL TEL (学校電話)	+81-299-83-3211
SCHOOL FAX (学校 FAX)	+81-299-83-3219

※ 振込みの際には、メッセージ欄(備考欄)に必ず生徒の氏名を入力すること。

Chú ý khi chuyển khoản, cần ghi rõ họ tên học sinh vào phần message (phần ghi chú).

※ 送金手数料は申請者負担とする。送金手数料を当校負担で振り込んだ場合に生じた差額は、

来校後に現金で支払うこととする。

## 8 出願から入学まで Trình tự làm hồ sơ từ lúc nộp đơn cho đến lúc nhập học

<b>STEP1 入学願書提出、受験料納入</b> <small>Nộp đơn xin nhập học và lệ phí dự thi cho trường</small>	入学願書を提出し、受験料を納入。 <small>Nộp đơn xin nhập học và lệ phí dự thi cho trường</small>
<b>STEP2 入学試験、申請書類提出</b> <small>Làm bài thi đầu vào, nộp hồ sơ đăng ký</small>	入学試験実施。合格者は申請書類を準備し、本校を通じて入国管理局へ提出。 <small>Làm bài thi tuyển sinh đầu vào, các em học sinh có kết quả đỗ sẽ chuẩn bị hồ sơ đăng ký nộp cho trường và nhà trường sẽ nộp lên Cục quản lý Xuất nhập cảnh.</small>
<b>STEP3 入国管理局による書類審査 「在留資格認定証明書」交付</b> <small>Cục Quản lý Xuất nhập cảnh xem xét hồ sơ Cấp "Giấy xác nhận tư cách lưu trú"</small>	東京入国管理局による書類審査。審査後、「在留資格認定証明書」の交付。 <small>Việc xem xét, kiểm tra hồ sơ sẽ được Cục Quản lý xuất nhập cảnh Tokyo thực hiện. Sau khi xem xét xong sẽ cấp "Giấy xác nhận tư cách lưu trú" về cho trường.</small>
<b>STEP4 学費納入 在留資格認定証明書と 入学許可書送付</b> <small>Nộp học phí. Nhà trường gửi "Giấy xác nhận tư cách lưu trú" và Giấy phép nhập học cho học sinh.</small>	「在留資格認定証明書」交付後、本校は申請者に学費を請求。申請者は初年度の納入金を学校指定銀行口座に納入。本校は入金確認後、「在留資格認定証明書」と「入学許可証」を申請者に送付。 <small>Sau khi "Giấy xác nhận tư cách lưu trú" được cấp, nhà trường sẽ yêu cầu học sinh nộp học phí. Học sinh sẽ nộp tiền học của năm học đầu tiên vào Tài khoản ngân hàng đã được chỉ định ở trên. Sau khi nhà trường xác nhận học phí học sinh đã nộp sẽ gửi lại "Giấy xác nhận tư cách lưu trú" và "Giấy phép nhập học" cho học sinh.</small>
<b>STEP5 ビザ申請・取得 入国日決定・航空券手配</b> <small>Xin và lấy visa Xác định ngày nhập cảnh và sắp xếp chuyến bay</small>	申請者は各自、在外公館にてビザ申請・取得。その後、本校入国指定日の航空券を手配。 <small>Học sinh xin và lấy visa tại Đại sứ quán ở nước sở tại, sau đó sẽ chuẩn bị vé máy bay cho ngày nhập học chỉ định.</small>
<b>STEP6 日本へ入国</b> <small>Đến Nhật.</small>	本校職員が成田空港まで出迎え。 <small>Nhân viên của Trường sẽ đến đón học sinh ở sân bay Narita.</small>
<b>STEP7 入学、授業</b> <small>Nhập học, lớp học.</small>	オリエンテーション受講後、授業開始。 <small>Sau khi học xong lớp học định hướng sẽ bắt đầu vào học chính thức.</small>



## 学業奨学生制度 Chế độ xét và cấp học bổng

本奨学生制度は、人格優秀にして、生活態度がよく東京大学、早稲田大学、慶応大学および上位国立大学を目指す人に適用する。

Học bổng học tập được trao cho những học sinh đã đạt mức xuất sắc trong học tập, và là học sinh gương mẫu xứng đáng để đại diện cho nhà trường, có mục tiêu thi vào các trường Đại học hàng đầu của Nhật Bản như Đại học Tokyo, Đại học Waseda, Đại học Keio hay các trường Đại học Quốc lập có thứ hạng cao.

### 【種別・特典】 Các loại học bổng và mức thưởng

奨学金種別 <span style="color: red;">Loại học bổng</span>	支給金額（月額） <span style="color: red;">Mức thưởng (theo tháng)</span>	支給金額（年額） <span style="color: red;">Mức thưởng (theo năm)</span>	備考 <span style="color: red;">Ghi chú</span>
I種（奨学金） <span style="color: red;">Loại 1</span>	60,000 円 <span style="color: red;">(yên)</span>	720,000 円 <span style="color: red;">(yên)</span>	上位国立合格が確実と思われるレベル <span style="color: red;">Mức độ và khả năng học tập xuất sắc, đảm bảo thi đỗ vào các trường Đại học Quốc lập hàng đầu tại Nhật Bản.</span>
II種（奨学金） <span style="color: red;">Loại 2</span>	40,000 円 <span style="color: red;">(yên)</span>	480,000 円 <span style="color: red;">(yên)</span>	上位国立合格が期待できるレベル <span style="color: red;">Mức độ và khả năng học tập xuất sắc, có khả năng thi đỗ vào các trường Đại học Quốc lập hàng đầu tại Nhật Bản.</span>
III種（奨学金） <span style="color: red;">Loại 3</span>	20,000 円 <span style="color: red;">(yên)</span>	240,000 円 <span style="color: red;">(yên)</span>	早・慶合格が確実と思われるレベル <span style="color: red;">Mức độ và khả năng học tập tốt, đảm bảo thi đỗ vào các trường Đại học danh tiếng như Waseda hay Keio.</span>

※ 入学時納入金（370,000 円）、各種模擬試験料等は支給対象外。

Lệ phí khi nhập học (370,000 yên) hay các loại lệ phí khác như thi thử, văn bản.. không bao gồm trong học bổng.

### 【選考方法】 Phương pháp xét học bổng

成績証明書・英語・TOEFL iBT を 65 点以上・日本語能力試験と面接試験によって判断する。  
日本語レベルはN2を既に取得しているか、それに準ずるものとする。

Nhà trường sẽ xét học bổng dựa trên các tiêu chí như: bảng điểm ở THCS, Tiếng Anh TOEFLiBT từ 65 điểm trở lên, điểm của bài thi Năng lực Nhật ngữ JLPT và bài thi phỏng vấn. Ứng viên phải có năng lực Nhật ngữ JLPT từ N2 trở lên.

### 【選考時期】 Thời gian xét học bổng

留学生の募集日程と同じ Cùng với thời gian tuyển sinh.

### 【奨学生資格の保持及び喪失】 Mất tư cách học bổng

原則として、卒業まで奨学生の資格を与える。但し、奨学生は「他の生徒の模範」となることが前提であり、生活態度が悪い場合や教師の指示に従わない場合、生徒指導上の問題があった場合（法律や校則、寮則に違反した場合）は即時、資格を失う。

Theo nguyên tắc, học bổng sẽ được cấp cho học sinh cho đến khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, học sinh nhận học bổng phải hiểu và tuân thủ để trở thành một học sinh gương mẫu, làm gương cho những học sinh khác như một điều kiện tiên quyết để tiếp nhận học bổng.

Những trường hợp có hành vi không tốt hay không nghe lời giáo viên, các trường hợp xảy ra vấn đề liên quan đến việc giáo dục nhân cách cho học sinh (như vi phạm pháp luật, quy tắc của trường, quy tắc ở ký túc xá..) sẽ bị mất tư cách nhận học bổng.